

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu:
Mua hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét Tờ trình số 491/TTr-YTST ngày 13/6/2016 của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy và đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 1476/BC-STC ngày 20/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán gói thầu: Mua hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm năm 2016 của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy, với các nội dung sau:

1. Chủ đầu tư: Trung tâm y tế huyện Sa Thầy.
2. Mục tiêu mua sắm: Nhằm đảm bảo đủ vật tư y tế phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh tại Trung tâm y tế huyện Sa Thầy.
3. Địa điểm thực hiện: Trung tâm y tế huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.
4. Tổng dự toán: 692.350.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi hai triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng chẵn*).
5. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm năm 2016 của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy, với các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm năm 2016.
2. Giá gói thầu: 692.350.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi hai triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng chẵn*).

(Giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, giao hàng tại Trung tâm y tế huyện Sa Thầy)

(Có chi tiết danh mục gói thầu kèm theo)

3. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Từ tháng 7 năm 2016.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 180 ngày (kể từ ngày ký hợp đồng).

Điều 3. Trung tâm y tế huyện Sa Thầy (Chủ đầu tư)

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Tuân thủ Luật đấu thầu, các quy định hiện hành của Nhà nước và dự toán mua sắm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định này.

- Việc đấu thầu mua sắm vật tư, hàng hóa theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20/4/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3081/BKH-QLĐT ngày 11/5/2010 và Ủy ban nhân dân tỉnh tại các văn bản số 1694/UBND-KTTH ngày 05/8/2015 và số 421/UBND-KTTH ngày 03/3/2016.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Trung tâm y tế huyện Sa Thầy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu: VT, KT5 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy

DANH MỤC GÓI THẦU

(Kèm theo Quyết định số 670 /QĐ-UBND

ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Tên Vaccin, hóa chất	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Test Morphin/Heroin	Test	Hộp 50 test	500	12.600	6.300.000
2	Test 10 thông số	Test	Hộp 100 test	200	3.100	620.000
3	Anti A	Hộp	Hộp/10ml	2	123.750	247.500
4	Anti AB	Hộp	Hộp/10ml	2	123.750	247.500
5	Anti B	Hộp	Hộp/10ml	2	123.750	247.500
6	Anti D	Hộp	Hộp/10ml	2	240.000	480.000
7	RF	Hộp	Hộp 100 test	1	1.086.800	1.086.800
8	Mullistix 10TS	Test	Hộp 100 test	800	8.190	6.552.000
9	HBsAg	Test	Hộp 30 test	270	24.000	6.480.000
10	HCV	Test	Hộp 30 test	500	36.750	18.375.000
11	HIV 1/2 Rapid	Test	Hộp 30 Test	500	37.500	18.750.000
12	Concetrated System	Hộp	Chai 1000ml	4	3.600.000	14.400.000
13	Concetrated Washing Solution	Hộp	Chai 100ml	4	3.300.000	13.200.000
14	Roto A15	Cái	Thùng 10 cái	50	805.950	40.297.500
15	Sample cup A15	Cái	Túi 1000 cái	4.000	3.867	15.468.000
16	Dengue IgG	Test	Hộp 30 test	30	70.875	2.126.250
17	H Pylori	Test	Hộp 30 test	200	40.950	8.190.000
18	Test Syphilis	Test	Hộp 50 test	300	14.175	4.252.500
19	ALAT(GPT) FS	Hộp	5*20+1*25ml	5	1.308.252	6.541.260
20	ASAT (GOT) FS	Hộp	5*20+1*25ml	5	1.308.252	6.541.260
21	Amylase FS	Hộp	5*20+1*25ml	2	5.800.740	11.601.480
22	Bilirubin Auto Direct FS	Hộp	5*20+1*25ml	5	1.356.168	6.780.840
23	Bilirubin Auto Total FS	Hộp	5*20+1*25ml	5	1.295.184	6.475.920
24	Calcium AS FS	Hộp	5*25+1*3ml	5	1.295.184	6.475.920
25	HDL - C Immuno FS	Hộp	5*20+1*25ml	2	7.832.088	15.664.176
26	LDL - C Select FS	Hộp	5*20+1*25ml	2	14.415.456	28.830.912
27	Cholesterol FS	Hộp	6*100ml	5	4.488.132	22.440.660
28	Creatinine FS	Hộp	4*20+1*20 + 1*3ml	5	884.268	4.421.340
29	Glucose GOD	Hộp	5*25+1*3ml	5	965.580	4.827.900
30	Triglyceride FS	Hộp	5*25+1*3ml	5	2.581.656	12.908.280
31	Trucal U'	Lọ	Lọ 3ml	2	659.208	1.318.416
32	TruCal Lipid	Lọ	Lọ 3ml	2	3.063.720	6.127.440
33	Trulab N	Lọ	Lọ 5ml	2	804.408	1.608.816
34	Trulab P	Lọ	Lọ 5ml	2	865.392	1.730.784

[illegible]